CÔNG ĐOÀN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**CÔNG ĐOÀN TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

Số: 37 /QĐ-KTNC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thái Nguyên, ngày 02 tháng 8 năm 2018*

# QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công nhận các danh hiệu thi đua nữ công cho các tập thể và cá nhân năm học 2017 - 2018**

**BAN THƯỜNG VỤ CÔNG ĐOÀN**
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

Căn cứ Chương IV Điều lệ Công đoàn Việt Nam quy định về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban chấp hành Công đoàn cơ sở;

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-BCH ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Công đoàn Đại học Thái Nguyên về việc Công nhận Ban chấp hành Công đoàn Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Khóa VI, nhiệm kỳ 2017-2022;

Căn cứ Quyết định số 162/QĐ-CĐN ngày 19 tháng 7 năm 2016 của Ban Thường vụ Công đoàn Giáo dục Việt Nam về việc ban hành quy chế khen thưởng trong hệ thống Công đoàn Giáo dục Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CĐ ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Ban Thường vụ Công đoàn Đại học Thái Nguyên về việc ban hành quy chế khen thưởng của Công đoàn Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Hướng dẫn số 27/HD-BNC ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Công đoàn Đại học Thái Nguyên về việc tổng kết phong trào thi đua "Giỏi việc trường - Đảm việc nhà" và công tác nữ công năm học 2017- 2018;

Căn cứ Hướng dẫn số 08/HD-BNC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Công đoàn Trường Đại học CNTT&TT về việc tổng kết phong trào thi đua "Giỏi việc trường - Đảm việc nhà" và công tác nữ công năm học 2017 - 2018;

Căn cứ Quyết định số 606/QĐ-ĐHCNTT&TT ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông về việc công nhận các danh hiệu thi đua cho các cá nhân và tập thể năm học 2017-2018;

Căn cứ Biên bản họp bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng nữ công năm học 2017 - 2018 ngày 23/5/2018 của Ban nữ công Công đoàn Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban nữ công và Ban Tổ chức - Thi đua Công đoàn Trường,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận các danh hiệu thi đua nữ công năm học 2017 - 2018 cho các tập thể và cá nhân thuộc Công đoàn Trường Đại học CNTT&TT, gồm: 07 tập thể và 225 cá nhân "Giỏi việc trường - Đảm việc nhà", 04 tập thể và 14 cá nhân "Giỏi việc trường - Đảm việc nhà xuất sắc" (*có danh sách kèm theo).*

**Điều 2.** Trích từ nguồn kinh phí hoạt động của Công đoàn Trường Đại học CNTT&TT chi thưởng cho mỗi tập thể và cá nhân như sau:

- Danh hiệu tập thể tổ nữ công "Giỏi việc trường - Đảm việc nhà xuất sắc": 150.000 đ/tập thể.
- Danh hiệu tập thể tổ nữ công "Giỏi việc trường - Đảm việc nhà": 100.000 đ/tập thể.
- Danh hiệu cá nhân nữ "Giỏi việc trường - Đảm việc nhà xuất sắc": 70.000 đ/cá nhân.
- Danh hiệu cá nhân nữ "Giỏi việc trường - Đảm việc nhà": 50.000 đ/cá nhân.

**Điều 3.** Các Ban chức năng công đoàn, công đoàn bộ phận, các tập thể và cá nhân có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Lưu VPCĐ.

**TM. BTV CÔNG ĐOÀN**
**CHỦ TỊCH**

BCH CÔNG ĐOÀN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

**Vũ Đức Thái**

**DANH SÁCH TẬP THỂ VÀ CÁ NHÂN**
**ĐẠT DANH HIỆU THI ĐUA NỮ CÔNG NĂM HỌC 2017 - 2018**
*(Kèm theo Quyết định số:37 /QĐ-KTNC ngày 02/8/2018 của BTV Công đoàn Trường ĐH CNTT&TT)*

**I. TẬP THỂ: 11**

| TT | Tên tập thể | Số tiền |
|---|---|---|
| **Tổ nữ công "Giỏi việc trường - Đảm việc nhà": 07 tập thể** | | |
| 1 | Tổ Nữ công Phòng ban 1 | 100.000 |
| 2 | Tổ Nữ công Phòng ban 3 | 100.000 |
| 3 | Tổ Nữ công Phòng ban 4 | 100.000 |
| 4 | Tổ NC Khoa Hệ Thống thông tin kinh tế | 100.000 |
| 5 | Tổ NC Khoa TT Đa Phương Tiện | 100.000 |
| 6 | Tổ NC Khoa Công nghệ Tự Động hoá | 100.000 |
| 7 | Tổ NC Bộ môn An toàn hệ thống thông tin | 100.000 |
| **Tổ nữ công "Giỏi việc trường - Đảm việc nhà xuất sắc": 04 tập thể** | | |
| 8 | Tổ Nữ công Phòng ban 2 | 150.000 |
| 9 | Tổ Nữ công Khoa Khoa học cơ bản | 150.000 |
| 10 | Tổ Nữ công Khoa Công nghệ Thông tin | 150.000 |
| 11 | Tổ Nữ công Khoa CN Điện tử & Truyền thông | 150.000 |
| **Tổng cộng** | | **1.300.000** |

***Số tiền bằng chữ: Một triệu ba trăm nghìn đồng/.***

**II. CÁ NHÂN: 239**

| TT | Họ và tên | Tổ nữ công | Số tiền |
|---|---|---|---|
| **I. Giỏi việc trường - Đảm việc nhà: 225 cá nhân** | | | |
| 1 | Nguyễn Hiền Trinh | **Phòng ban 2 (31)** | 50.000 |
| 2 | Trần Kim Anh | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 3 | Nguyễn Thị Song Loan | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 4 | Mạch Quý Dương | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 5 | Nguyễn Phương Thảo | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 6 | Bùi Thị Ngọc Châu | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 7 | Lê Thị Minh | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 8 | Chu Thị Tâm | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 9 | Nguyễn Thanh Hường | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 10 | Phạm Thị Hoàng Nương | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 11 | Thái Thị Loan | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 12 | Bùi Thị Kiều Trang | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 13 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 14 | Bùi Thị Giang | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 15 | Phạm Thị Hồng Thắm | Phòng ban 2 | 50.000 |

| TT | Họ và tên | Tổ nữ công | Số tiền |
|---|---|---|---|
| 16 | Quản Thị Tố Quyên | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 17 | Vũ Minh Hoài | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 18 | Nguyễn Thị Yến Ngọc | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 19 | Lý Thị Linh | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 20 | Nguyễn Thị Thúy Lan | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 21 | Nguyễn Thu Hương | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 22 | Lương Thị Thêu | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 23 | Lê Ngọc Hà | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 24 | Đinh Thị Thủy | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 25 | Trần Thị Thi | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 26 | Phan Thị Vân Giang | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 27 | Lương Thị Hoàng Dung | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 28 | Hà Thị Hồng Hạnh | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 29 | Nguyễn Thị Thanh Loan | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 30 | Nguyễn Thị Thảo | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 31 | Hoàng Thị Duyên | Phòng ban 2 | 50.000 |
| 32 | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | **Phòng ban 1 (29)** | 50.000 |
| 33 | Dương Thị Mai | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 34 | Trần Thị Minh Trang | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 35 | Nông Thị Thể | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 36 | Nguyễn Thị Thêm | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 37 | Nguyễn Thị Ngọc Tuyết | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 38 | Ngô Thị Thu Hương | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 39 | Nguyễn Thị Điểm | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 40 | Trịnh Thị Thủy | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 41 | Nguyễn Thị Minh Thùy | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 42 | Phạm Thị Diệp | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 43 | Nguyễn Bích Thảo | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 44 | Dương Thị Nhung | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 45 | Vương Thị Yến | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 46 | Bùi Thị Phương Thảo | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 47 | Vũ Thanh Huế | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 48 | Nguyễn Vũ Kiều Vân | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 49 | Bùi Thị Trung Thành | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 50 | Nguyễn Thị Thanh Hoa | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 51 | Kiều Thị Hương Lan | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 52 | Khoa Thu Hoài | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 53 | Bùi Thị Hương Thơm | Phòng ban 1 | 50.000 |

| TT | Họ và tên | Tổ nữ công | Số tiền |
|---|---|---|---|
| 54 | Vũ Thu Ánh | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 55 | Ngô Thị Thùy Linh | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 56 | Lý Mỹ Vi | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 57 | Đặng Thị Oanh | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 58 | Đoàn Thị Thu Trang | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 59 | Nguyễn Thị Bích Phượng | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 60 | Dương Thị Hồng An | Phòng ban 1 | 50.000 |
| 61 | Tô Thị Hương Thủy | **Phòng ban 3 (10)** | 50.000 |
| 62 | Dương Thu Trang | Phòng ban 3 | 50.000 |
| 63 | Hoàng Thị Ngọc Yến | Phòng ban 3 | 50.000 |
| 64 | Cam Thị Thu Thương | Phòng ban 3 | 50.000 |
| 65 | Trịnh Thị Hà My | Phòng ban 3 | 50.000 |
| 66 | Hà Thị Thu Hà | Phòng ban 3 | 50.000 |
| 67 | Vũ Thị Thu Thủy | Phòng ban 3 | 50.000 |
| 68 | Dương Thị Thanh Tâm | Phòng ban 3 | 50.000 |
| 69 | Nguyễn Thị Hồng Thu | Phòng ban 3 | 50.000 |
| 70 | Trương Thị Hằng Nga | Phòng ban 3 | 50.000 |
| 71 | Nguyễn Thị Thanh Xuân | **Phòng ban 4 (11)** | 50.000 |
| 72 | Vũ Thị Bích Ngọc | Phòng ban 4 | 50.000 |
| 73 | Đỗ Thị Thơ | Phòng ban 4 | 50.000 |
| 74 | Nguyễn Khánh Ly | Phòng ban 4 | 50.000 |
| 75 | Bùi Thị Hòa | Phòng ban 4 | 50.000 |
| 76 | Bùi Thị Kim Thái | Phòng ban 4 | 50.000 |
| 77 | Trần Thị Thu Trang | Phòng ban 4 | 50.000 |
| 78 | Nguyễn Thị Ngà | Phòng ban 4 | 50.000 |
| 79 | Đặng Thị Thảo | Phòng ban 4 | 50.000 |
| 80 | Mai Ngọc Hân | Phòng ban 4 | 50.000 |
| 81 | Phạm Thị Mai Hương | Phòng ban 4 | 50.000 |
| 82 | Triệu Thị Mận | **Khoa Khoa học cơ bản(38)** | 50.000 |
| 83 | Đỗ Quỳnh Hoa | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 84 | Phùng Thanh Hoa | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 85 | Trịnh Thị Kim Thoa | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 86 | Phạm Kim Thoa | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 87 | Hoàng Ngọc Bích | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 88 | Phạm Thúy Hằng | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 89 | Nguyễn Thị Phương Hoa | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 90 | Nguyễn Mai Linh | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 91 | Bùi Thị Thanh Thủy | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |

| TT | Họ và tên | Tổ nữ công | Số tiền |
|---|---|---|---|
| 92 | Phan Thị Như Quỳnh | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 93 | Đặng Phương Mai | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 94 | Nguyễn Thị Duyên | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 95 | Trần Thị Hòa | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 96 | Nguyễn Thị Huyền Trang | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 97 | Nguyễn Thị Nhung | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 98 | Ma Thị Vân Hà | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 99 | Vũ Hải Yến | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 100 | Nguyễn Thị Thanh Giang | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 101 | Trương Hà Hải | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 102 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 103 | Đinh Diệu Hằng | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 104 | Hoàng Phương Khánh | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 105 | Quách Thị Mai Liên | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 106 | Đỗ Thị Nga | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 107 | Ngô Cẩm Tú | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 108 | Hoàng Thu Giang | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 109 | Nguyễn Thúy Hòa | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 110 | Nguyễn Thùy Linh | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 111 | Bùi Thị Quyên | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 112 | Ngô Phương Thùy | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 113 | Trần Thị Thủy | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 114 | Đặng Thị Kim Dung | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 115 | Dương Thị Thu Hương | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 116 | Nguyễn Thùy Trang | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 117 | Trần Minh Liên | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 118 | Trần Thuỳ Linh | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 119 | Lê Thị Hường | Khoa Khoa học cơ bản | 50.000 |
| 120 | Phạm Thị Lan Hương | **Khoa Công nghệ thông tin (33)** | 50.000 |
| 121 | Ngô Thị Bích Ngọc | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 122 | Nguyễn Thị Thanh Vân | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 123 | Nguyễn Thị Tuyển | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 124 | Nguyễn Lan Hương | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 125 | Dương Thị Mai Thương | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 126 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 127 | Dương Thu Mây | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 128 | Lương Thị Minh Huế | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 129 | Nguyễn Thị Duyên | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |

| TT | Họ và tên | Tổ nữ công | Số tiền |
|---|---|---|---|
| 130 | Phạm Thị Thương | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 131 | Hà Thị Thanh | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 132 | Nguyễn Lan Oanh | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 133 | Bùi Thị Thanh Xuân | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 134 | Nông Thị Hoa | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 135 | Nguyễn Thu Hương (1981) | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 136 | Nguyễn Kim Sơn | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 137 | Phạm Thị Liên | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 138 | Ngô Thị Lan | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 139 | Đỗ Thị Loan | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 140 | Đào Thị Thu | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 141 | Đoàn Thị Bích Ngọc | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 142 | Dương Thúy Hường | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 143 | Nguyễn Thị Dung | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 144 | Hoàng Thị Cành | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 145 | Nguyễn Thu Phương | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 146 | Dương Thị Quy | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 147 | Lê Thu Trang | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 148 | Nguyễn Thị Thanh Nhàn | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 149 | Hồ Thị Tuyến | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 150 | Nguyễn Thị Tính | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 151 | Nguyễn Thu Hương (1988) | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 152 | Nguyễn Thị Lan Anh | Khoa Công nghệ thông tin | 50.000 |
| 153 | Đào Thị Phượng | **Khoa Công nghệ ĐT&TT (23)** | 50.000 |
| 154 | Nguyễn Ngọc Lan | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 155 | Nguyễn Thị Cẩm Nhung | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 156 | Nguyễn Thùy Dung | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 157 | Mai Thị Kim Anh | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 158 | Đoàn Ngọc Phương | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 159 | Nguyễn Thị Thu Hằng | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 160 | Nguyễn Thị Chinh | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 161 | Ngô Thị Vinh | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 162 | Đào Thị Hằng | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 163 | Vũ Thị Hoa | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 164 | Đỗ Thị Hiên | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 165 | Nguyễn Thị Thảo | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 166 | Đoàn Thị Thanh Thảo | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 167 | Nguyễn Thị Ngân | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |

| TT | Họ và tên | Tổ nữ công | Số tiền |
|---|---|---|---|
| 168 | Nguyễn Thị Hương Ly | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 169 | Nguyễn Thị Bích Điệp | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 170 | Trần Thị Thanh Hương | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 171 | Vũ Thúy Hằng | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 172 | Nguyễn Thị Dung | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 173 | Cao Thị Trang | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 174 | Nguyễn Thị Phương Thanh | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 175 | Trần Thị Tuyết | Khoa Công nghệ ĐT&TT | 50.000 |
| 176 | Đặng Thương Hoài Linh | **Khoa HT thông tin kinh tế (20)** | 50.000 |
| 177 | Đinh Thị Ngọc Oanh | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 178 | Lê Hoài Giang | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 179 | Lã Thị Quỳnh Mai | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 180 | Đỗ Thị Diệu Thu | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 181 | Lý Thu Trang | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 182 | Bùi Quỳnh Trang | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 183 | Nguyễn Thị Hằng | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 184 | Phan Thị Hiền | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 185 | Trần Thu Phương | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 186 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 187 | Đinh Thị Nguyên | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 188 | Nguyễn Thị Ngọc Tú | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 189 | Lê Thị Hằng | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 190 | Đàm Thị Phương Thảo | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 191 | Nguyễn Thu Hằng | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 192 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 193 | Nguyễn Thị Kim Tuyến | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 194 | Ngô Mai Phương | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 195 | Đỗ Thị Quyên | Khoa Hệ thống thông tin kinh tế | 50.000 |
| 196 | Nguyễn Thị Thu Hiền | **Khoa CN Tự động hóa (14)** | 50.000 |
| 197 | Vũ Thị Oanh | Khoa Công nghệ tự động hóa | 50.000 |
| 198 | Hoàng Thị Thương | Khoa Công nghệ tự động hóa | 50.000 |
| 199 | Phạm Thị Hường | Khoa Công nghệ tự động hóa | 50.000 |
| 200 | Đặng Thị Loan Phượng | Khoa Công nghệ tự động hóa | 50.000 |
| 201 | Đỗ Thị Mai | Khoa Công nghệ tự động hóa | 50.000 |
| 202 | Lê Thị Thu Huyền | Khoa Công nghệ tự động hóa | 50.000 |
| 203 | Nguyễn Thị Hiền | Khoa Công nghệ tự động hóa | 50.000 |
| 204 | Nguyễn Thị Hải Yến | Khoa Công nghệ tự động hóa | 50.000 |
| 205 | Lê Thị Thu Phương | Khoa Công nghệ tự động hóa | 50.000 |

| TT | Họ và tên | Tổ nữ công | Số tiền |
|---|---|---|---|
| 206 | Nguyễn Thị Thanh Bình | Khoa Công nghệ tự động hóa | 50.000 |
| 207 | Đinh Thị Liễu | Khoa Công nghệ tự động hóa | 50.000 |
| 208 | Quách Thị Hải Lý | Khoa Công nghệ tự động hóa | 50.000 |
| 209 | Trần Dạ Thảo | Khoa Công nghệ tự động hóa | 50.000 |
| 210 | Đỗ Thị Bắc | **Khoa Truyền thông ĐPT (14)** | 50.000 |
| 211 | Nguyễn Thị Lệ Thu | Khoa Truyền thông ĐPT | 50.000 |
| 212 | Đỗ Thị Chi | Khoa Truyền thông ĐPT | 50.000 |
| 213 | Lương Thị Thu Hà | Khoa Truyền thông ĐPT | 50.000 |
| 214 | Phan Thị Cúc | Khoa Truyền thông ĐPT | 50.000 |
| 215 | Phạm Thị Ngọc Anh | Khoa Truyền thông ĐPT | 50.000 |
| 216 | Dương Thị Thúy Nga | Khoa Truyền thông ĐPT | 50.000 |
| 217 | Đỗ Thị Bích Loan | Khoa Truyền thông ĐPT | 50.000 |
| 218 | Đỗ Thu Hoài | Khoa Truyền thông ĐPT | 50.000 |
| 219 | Tạ Thị Thảo | Khoa Truyền thông ĐPT | 50.000 |
| 220 | Lã Thùy Linh | Khoa Truyền thông ĐPT | 50.000 |
| 221 | Nguyễn Tú An | Khoa Truyền thông ĐPT | 50.000 |
| 222 | Nguyễn Thị Huyền Chinh | Khoa Truyền thông ĐPT | 50.000 |
| 223 | Trương Thị Phương | Khoa Truyền thông ĐPT | 50.000 |
| 224 | Vũ Thị Nguyệt | **Bộ môn An toàn HTTT (2)** | 50.000 |
| 225 | Đinh Khánh Linh | Bộ môn An toàn HTTT | 50.000 |
| **II. Danh hiệu "GVT-ĐVN xuất sắc": 14 cá nhân** | | | |
| 226 | Vũ Thị Thuý Thảo | Phòng ban 1 | 70.000 |
| 227 | Ngô Thị Lan Phương | Phòng ban 1 | 70.000 |
| 228 | Vũ Thị Hải Yến | Phòng ban 2 | 70.000 |
| 229 | Trịnh Thúy Hà | Phòng ban 3 | 70.000 |
| 230 | Nguyễn Thị Huyền Trang | Phòng ban 4 | 70.000 |
| 231 | Nguyễn Thị Hải Anh | Khoa KHCB | 70.000 |
| 232 | Phạm Thị Hồng Nhung | Khoa KHCB | 70.000 |
| 233 | Nguyễn Thị Oanh | Khoa CNTT | 70.000 |
| 234 | Mạc Thị Phượng | Khoa ĐT&TT | 70.000 |
| 235 | Trần Thị Nhung | Khoa HTTTKT | 70.000 |
| 236 | Phan Thị Thanh Huyền | Khoa HTTTKT | 70.000 |
| 237 | Phạm Thị Hồng Anh | Khoa TĐH | 70.000 |
| 238 | Đỗ Thị Phượng | Khoa TTĐPT | 70.000 |
| 239 | Trần Thị Thúy An | BM ATHTTT | 70.000 |
| **Tổng cộng** | | | **12.230.000** |

***Số tiền bằng chữ: Mười hai triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng/.***